BAN QUẢN LÝ CÁC KCX & CN TP.HCM

TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# BẢNG ĐIỂM KIỂM TRA GIỮA KỲ

Học kỳ 1 - Năm học : 2013-2014

**Môn học : Anh văn căn bản 3 - 1105003**

**Mã lớp học phần: 110500321** **Số tín chỉ: 3**

**Giảng viên giảng dạy:** Võ Chí Giang

**Ngày thi:** _____ **Giờ thi:** _____ **Phòng thi:** _____

Giám thị 1: _____ Ký tên: _____

Giám thị 2: _____ Ký tên: _____

Giám thị 3: _____ Ký tên: _____

Giám thị 4: _____ Ký tên: _____

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Ngày sinh | Chữ ký | Điểm số | Điểm chữ | Mã lớp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 1210090253 | Đặng Diệp linh | Đan | 29/10/1994 | | 8,0 | tám | C14QT3 | |
| 2 | 1210090251 | Tăng Quốc | Đạt | 03/11/1993 | | 6,0 | Sáu | C14QT3 | |
| 3 | 1210090317 | Phan Thị Đình | Điền | 13/10/1994 | | 8,0 | tám | C14QT3 | |
| 4 | 1210090318 | Võ | Điền | 20/09/1994 | | 4,0 | bốn | C14QT3 | |
| 5 | 1210090319 | Từ Thị | Điệp | 20/08/1993 | | 4,5 | Bốn rưỡi | C14QT3 | |
| 6 | 1210090320 | Nguyễn Nhã | Đình | 10/09/1994 | | 4,0 | bốn | C14QT3 | |
| 7 | 1210090323 | Lê Tấn Bảo | Định | 26/11/1994 | | 5,5 | năm rưỡi | C14QT3 | |
| 8 | 1210090241 | Trần Tuyết | Hạnh | 14/06/1994 | | 6,0 | Sáu | C14QT3 | |
| 9 | 1210090244 | Thạch Ngọc | Minh | 16/04/1993 | | 5,0 | năm | C14QT3 | |
| 10 | 1210090245 | Võ Hoàng | Minh | 18/11/1994 | | | | C14QT3 | |
| 11 | 1210090246 | Nguyễn Mỹ Thúy | Mơ | 22/05/1994 | | 6,0 | Sáu | C14QT3 | |
| 12 | 1210090252 | Phạm Hoài | Nam | 16/04/1994 | | 9,0 | Chín | C14QT3 | |
| 13 | 1210090255 | Nguyễn Thị Thanh | ~~Nga~~ | ~~28/12/1994~~ | | | | C14QT3 | |
| 14 | 1210090256 | Bùi Thị Tuyết | Ngân | 26/03/1993 | | 8,5 | tám rưỡi | C14QT3 | |
| 15 | 1210090260 | Nguyễn Thị Thùy | Ngân | 18/04/1994 | | 6,5 | Sáu rưỡi | C14QT3 | |
| 16 | 1210090261 | Nguyễn Tuyết | Ngân | 17/01/1993 | | 7,0 | bảy | C14QT3 | |
| 17 | 1210090262 | Phan Diệu Giang | Ngân | 26/10/1994 | | 6,0 | Sáu | C14QT3 | |
| 18 | 1210090263 | Trần Hoàng Tố | Ngân | 20/04/1994 | | 5,0 | năm | C14QT3 | |
| 19 | 1210090267 | Dương Văn | Nghĩa | 20/04/1994 | | 5,0 | năm | C14QT3 | |
| 20 | 1210090270 | Nguyễn Lê Hồng | Ngọc | 03/10/1994 | | 6,0 | Sáu | C14QT3 | |
| 21 | 1210090271 | Nguyễn Như | Ngọc | 28/06/1993 | | 5,0 | năm | C14QT3 | |
| 22 | 1210090273 | Nguyễn Thị Kim | Ngọc | 12/08/1994 | | 7,5 | bảy rưỡi | C14QT3 | |
| 23 | 1210090274 | Nguyễn Thị Kim | Ngọc | 12/07/1994 | | 8,0 | tám | C14QT3 | |
| 24 | 1210090276 | Nguyễn Tú Hoàng | Ngọc | 01/03/1994 | | 7,0 | bảy | C14QT3 | |
| 25 | 1210090278 | Vũ Kiều Khánh | Ngọc | 26/05/1994 | | | | C14QT3 | |
| 26 | 1210090283 | Đỗ Thị Thảo | Nguyên | 15/07/1994 | | 7,5 | bảy rưỡi | C14QT3 | |
| 27 | 1210090279 | Huỳnh Thị Phương | Nguyên | 03/04/1994 | | 9,0 | Chín | C14QT3 | |
| 28 | 1210090282 | Nguyễn Thị | Nguyên | 21/06/1994 | | 7,0 | bảy | C14QT3 | |
| 29 | 1210090284 | Võ Ngọc Xuân | Nguyên | 21/09/1994 | | 5,0 | năm | C14QT3 | |
| 30 | 1210090288 | Đoàn Thị Thanh | Nhã | 02/06/1994 | | 9,5 | Chín rưỡi | C14QT3 | |
| 31 | 1210090287 | Nguyễn Thị Thanh | Nhã | 14/04/1994 | | 9,5 | Chín rưỡi | C14QT3 | |
| 32 | 1210090285 | Ngô Thành | Nhân | 22/09/1994 | | 7,5 | bảy rưỡi | C14QT3 | |
| 33 | 1210090290 | Huỳnh Thị Ngọc | Nhi | 14/03/1994 | | 7,0 | bảy | C14QT3 | |
| 34 | 1210090292 | Mai Thị Oanh | Nhi | 20/05/1994 | | 9,0 | Chín | C14QT3 | |

| | Mã SV | Họ và tên | | Ngày sinh | Chữ ký | Điểm số | Điểm chữ | Mã lớp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | 1210090293 | Nguyễn Thị Vân | **Nhi** | 10/09/1994 | | 7,0 | bảy | C14QT3 | |
| 36 | 1210090296 | Trương Thị Uyên | **Nhi** | 29/01/1994 | | 5,5 | năm rưỡi | C14QT3 | |
| 37 | 1210090298 | Vương Kiều | **Nhi** | 12/03/1994 | | 7,0 | bảy | C14QT3 | |
| 38 | 1210090299 | Nguyễn Thị | **Nhiên** | 06/06/1994 | | 6,0 | sáu | C14QT3 | |
| 39 | 1210090308 | Lê Hoàng | **Nhung** | 13/01/1994 | | 7,5 | bảy rưỡi | C14QT3 | |
| 40 | 1210090310 | Ngô Thị Tuyết | **Nhung** | 15/07/1994 | | 8,0 | tám | C14QT3 | |
| 41 | 1210090313 | Nguyễn Thị Tuyết | **Nhung** | 29/05/1994 | | 9,0 | chín | C14QT3 | |
| 42 | 1210090301 | Nguyễn Thụy Quỳnh | **Như** | 26/06/1994 | | 5,0 | năm | C14QT3 | |
| 43 | 1210090303 | Trần Thị Ánh | **Như** | 02/10/1994 | | 9,0 | chín | C14QT3 | |
| 44 | 1210090325 | Bùi Thị Mỹ | **Nương** | 25/10/1993 | | 6,0 | sáu | C14QT3 | |
| 45 | 1210090329 | Nguyễn Thị | **Oanh** | ~~25/10/1994~~ | | ~~6,0~~ | ~~sáu~~ | C14QT3 | |
| 46 | 1210090331 | Vương Ngọc | **Oanh** | 04/12/1994 | | 8,0 | tám | C14QT3 | |
| 47 | 1210090332 | Cao Minh | **Phát** | 27/02/1994 | | 5,0 | năm | C14QT3 | |
| 48 | 1210090337 | Võ Hữu | **Phát** | 23/05/1994 | | 5,0 | năm | C14QT3 | |
| 49 | 1210090338 | Lê Thị Quí | **Phi** | 15/06/1994 | | 8,5 | tám rưỡi | C14QT3 | |
| 50 | 1210090340 | Nguyễn Ngọc Mạnh | **Phi** | 30/04/1994 | | 5,0 | năm | C14QT3 | |
| 51 | 1210090356 | Nguyễn Trung | **Phúc** | 01/01/1994 | | 5,0 | năm | C14QT3 | |
| 52 | 1210090343 | Huỳnh Ái | **Phương** | 31/12/1994 | | 9,0 | chín | C14QT3 | |
| 53 | 1210090344 | Lê Thanh | **Phương** | 16/12/1994 | | 6,0 | sáu | C14QT3 | |
| 54 | 1210090345 | Mạch Diễm | **Phương** | 24/04/1994 | | 8,0 | tám | C14QT3 | |
| 55 | 1210090346 | Nguyễn Công | **Phương** | 02/11/1994 | | 8,5 | tám rưỡi | C14QT3 | |
| 56 | 1210090347 | Nguyễn Thanh | **Phương** | 11/12/1994 | | 5,5 | năm rưỡi | C14QT3 | |
| 57 | 1210090348 | Nguyễn Vũ Đức | **Phương** | 28/04/1994 | | 5,0 | năm | C14QT3 | |
| 58 | 1210090349 | Phạm Hoàng | **Phương** | 10/01/1994 | | 6,0 | sáu | C14QT3 | |
| 59 | 1210090350 | Phạm Thị Quế | **Phương** | 09/11/1994 | | 6,0 | sáu | C14QT3 | |
| 60 | 1210090351 | Phạm thị thu | **Phương** | 22/11/1994 | | 7,0 | bảy | C14QT3 | |
| 61 | 1210090353 | Đoàn Văn | **Phước** | 16/07/1994 | | 5,0 | năm | C14QT3 | |
| 62 | 1210090357 | Trương Thị Thùy | **Trang** | 27/06/1994 | | 5,0 | năm | C14QT3 | |

***Lưu ý:*** *Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.*

BAN QUẢN LÝ CÁC KCX & CN TP.HCM
**TRƯỜNG CAO ĐẲNG BC CÔNG NGHỆ & QUẢN TRỊ DOANH NGHIỆP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# BẢNG ĐIỂM THI CUỐI KỲ

Học kỳ 1 - Năm học : 2013-2014

**Môn học : Anh văn căn bản 3 - 1105003**
**Mã lớp học phần: 110500321** **Số tín chỉ: 3**
**Giảng viên giảng dạy:**
**Ngày thi:** 19/12/13 **Giờ thi:** 9h30 **Phòng thi:** A2-3+4

Giám thị 1: M. Trung Ký tên:
Giám thị 2: Q. Minh Ký tên:
Giám thị 3: Thanh Tâm Ký tên:
Giám thị 4: Chí Giang Ký tên:

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Ngày sinh | Chữ ký | Số tờ | Điểm số | Điểm chữ | Mã lớp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | 1210090253 | Đặng Diệp linh | **Đan** | 29/10/1994 | | | / | | C14QT3 | ✓ |
| 2 | 1210090251 | Tăng Quốc | **Đạt** | 03/11/1993 | | | 4.3 | Bốn ba | C14QT3 | |
| 3 | 1210090317 | Phan Thị Đình | **Điền** | 13/10/1994 | | | 6.2 | Sáu hai | C14QT3 | |
| 4 | 1210090318 | Võ | **Điền** | 20/09/1994 | | | / | | C14QT3 | ✓ |
| 5 | 1210090319 | Từ Thị | **Điệp** | 20/08/1993 | | | 5.3 | Năm ba | C14QT3 | |
| 6 | 1210090320 | Nguyễn Nhã | **Đình** | 10/09/1994 | | | 5.0 | Năm không | C14QT3 | |
| 7 | 1210090323 | Lê Tấn Bảo | **Định** | 26/11/1994 | | | 6.5 | Sáu năm | C14QT3 | |
| 8 | 1210090241 | Trần Tuyết | **Hạnh** | 14/06/1994 | | | 5.6 | Năm sáu | C14QT3 | |
| 9 | 1210090244 | Thạch Ngọc | **Minh** | 16/04/1993 | | | 8.0 | Tám không | C14QT3 | |
| 10 | 1210090245 | Võ Hoàng | **Minh** | 18/11/1994 | | | / | | C14QT3 | ✓ |
| 11 | 1210090246 | Nguyễn Mỹ Thúy | **Mơ** | 22/05/1994 | | | 4.2 | Bốn hai | C14QT3 | |
| 12 | 1210090252 | Phạm Hoài | **Nam** | 16/04/1994 | | | 4.4 | Bốn bốn | C14QT3 | |
| 13 | 1210090255 | Nguyễn Thị Thanh | **Nga** | 28/12/1994 | | | / | | C14QT3 | ✓ |
| 14 | 1210090256 | Bùi Thị Tuyết | **Ngân** | 26/03/1993 | | | 5.4 | Năm bốn | C14QT3 | |
| 15 | 1210090260 | Nguyễn Thị Thùy | **Ngân** | 18/04/1994 | | | 4.1 | Bốn mốt | C14QT3 | |
| 16 | 1210090261 | Nguyễn Tuyết | **Ngân** | 17/01/1993 | | | / | | C14QT3 | ✓ |
| 17 | 1210090262 | Phan Diệu Giang | **Ngân** | 26/10/1994 | | | 3.9 | Ba chín | C14QT3 | |
| 18 | 1210090263 | Trần Hoàng Tố | **Ngân** | 20/04/1994 | | | 4.1 | Bốn mốt | C14QT3 | |
| 19 | 1210090267 | Dương Văn | **Nghĩa** | 20/04/1994 | | | 3.7 | Ba bảy | C14QT3 | |
| 20 | 1210090270 | Nguyễn Lê Hồng | **Ngọc** | 03/10/1994 | | | 8.1 | Tám mốt | C14QT3 | |
| 21 | 1210090271 | Nguyễn Như | **Ngọc** | 28/06/1993 | | | 2.9 | Hai chín | C14QT3 | |
| 22 | 1210090273 | Nguyễn Thị Kim | **Ngọc** | 12/08/1994 | | | 5.0 | Năm không | C14QT3 | |
| 23 | 1210090274 | Nguyễn Thị Kim | **Ngọc** | 12/07/1994 | | | 6.6 | Sáu sáu | C14QT3 | |
| 24 | 1210090276 | Nguyễn Tú Hoàng | **Ngọc** | 01/03/1994 | | | 7.6 | Bảy sáu | C14QT3 | |
| 25 | 1210090278 | Vũ Kiều Khánh | **Ngọc** | 26/05/1994 | | | / | | C14QT3 | ✓ |
| 26 | 1210090283 | Đỗ Thị Thảo | **Nguyên** | 15/07/1994 | | | 4.5 | Bốn năm | C14QT3 | |
| 27 | 1210090279 | Huỳnh Thị Phương | **Nguyên** | 03/04/1994 | | | 5.4 | Năm bốn | C14QT3 | |
| 28 | 1210090282 | Nguyễn Thị | **Nguyên** | 21/06/1994 | | | 4.7 | Bốn bảy | C14QT3 | |
| 29 | 1210090284 | Võ Ngọc Xuân | **Nguyên** | 21/09/1994 | | | 5.1 | Năm mốt | C14QT3 | |
| 30 | 1210090288 | Đoàn Thị Thanh | **Nhã** | 02/06/1994 | | | 6.6 | Sáu sáu | C14QT3 | |
| 31 | 1210090287 | Nguyễn Thị Thanh | **Nhã** | 14/04/1994 | | | 7.8 | Bảy tám | C14QT3 | |
| 32 | 1210090285 | Ngô Thành | **Nhân** | 22/09/1994 | | | 4.7 | Bốn bảy | C14QT3 | |
| 33 | 1210090290 | Huỳnh Thị Ngọc | **Nhi** | 14/03/1994 | | | 4.3 | Bốn ba | C14QT3 | |
| 34 | 1210090292 | Mai Thị Oanh | **Nhi** | 20/05/1994 | | | 6.6 | Sáu sáu | C14QT3 | |

| STT | Mã SV | Họ và tên | | Ngày sinh | Chữ ký | Số tờ | Điểm số | Điểm chữ | Mã lớp | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 35 | 1210090293 | Nguyễn Thị Vân | **Nhi** | 10/09/1994 | | | 4.2 | Bốn hai | C14QT3 | |
| 36 | 1210090296 | Trương Thị Uyên | **Nhi** | 29/01/1994 | | | 4.0 | Bốn không | C14QT3 | |
| 37 | 1210090298 | Vương Kiều | **Nhi** | 12/03/1994 | | | 4.7 | Bốn bảy | C14QT3 | |
| 38 | 1210090299 | Nguyễn Thị | **Nhiên** | 06/06/1994 | | | 5.6 | Năm sáu | C14QT3 | |
| 39 | 1210090308 | Lê Hoàng | **Nhung** | 13/01/1994 | | | 6.7 | Sáu bảy | C14QT3 | |
| 40 | 1210090310 | Ngô Thị Tuyết | **Nhung** | 15/07/1994 | | | 5.1 | Năm mốt | C14QT3 | |
| 41 | 1210090313 | Nguyễn Thị Tuyết | **Nhung** | 29/05/1994 | | | 7.8 | Bảy tám | C14QT3 | |
| 42 | 1210090301 | Nguyễn Thụy Quỳnh | **Như** | 26/06/1994 | | | 6.6 | Sáu sáu | C14QT3 | |
| 43 | 1210090303 | Trần Thị Ánh | **Như** | 02/10/1994 | | | 7.6 | Bảy sáu | C14QT3 | |
| 44 | 1210090325 | Bùi Thị Mỹ | **Nương** | 25/10/1993 | | | 6.1 | Sáu mốt | C14QT3 | |
| 45 | 1210090329 | Nguyễn Thị | **Oanh** | 25/10/1994 | | | / | | C14QT3 | ✓ |
| 46 | 1210090331 | Vương Ngọc | **Oanh** | 04/12/1994 | | | 5.4 | Năm bốn | C14QT3 | |
| 47 | 1210090332 | Cao Minh | **Phát** | 27/02/1994 | | | 7.4 | Bảy bốn | C14QT3 | |
| 48 | 1210090337 | Võ Hữu | **Phát** | 23/05/1994 | | | 5.4 | Năm bốn | C14QT3 | |
| 49 | 1210090338 | Lê Thị Quí | **Phi** | 15/06/1994 | | | 5.7 | Năm bảy | C14QT3 | |
| 50 | 1210090340 | Nguyễn Ngọc Mạnh | **Phi** | 30/04/1994 | | | 3.0 | Ba không | C14QT3 | |
| 51 | 1210090356 | Nguyễn Trung | **Phúc** | 01/01/1994 | | | 2.5 | Hai năm | C14QT3 | |
| 52 | 1210090343 | Huỳnh Ái | **Phương** | 31/12/1994 | | | 6.0 | Sáu không | C14QT3 | |
| 53 | 1210090344 | Lê Thanh | **Phương** | 16/12/1994 | | | 5.5 | Năm năm | C14QT3 | |
| 54 | 1210090345 | Mạch Diễm | **Phương** | 24/04/1994 | | | 6.7 | Sáu bảy | C14QT3 | |
| 55 | 1210090346 | Nguyễn Công | **Phương** | 02/11/1994 | | | 4.3 | Bốn ba | C14QT3 | |
| 56 | 1210090347 | Nguyễn Thanh | **Phương** | 11/12/1994 | | | 4.1 | Bốn mốt | C14QT3 | |
| 57 | 1210090348 | Nguyễn Vũ Đức | **Phương** | 28/04/1994 | | | 6.2 | Sáu hai | C14QT3 | |
| 58 | 1210090349 | Phạm Hoàng | **Phương** | 10/01/1994 | | | 7.0 | Bảy không | C14QT3 | |
| 59 | 1210090350 | Phạm Thị Quế | **Phương** | 09/11/1994 | | | 5.1 | Năm mốt | C14QT3 | |
| 60 | 1210090351 | Phạm thị thu | **Phương** | 22/11/1994 | | | 3.8 | Ba tám | C14QT3 | |
| 61 | 1210090353 | Đoàn Văn | **Phước** | 16/07/1994 | | | 4.4 | Bốn bốn | C14QT3 | |
| 62 | 1210090357 | Trương Thị Thùy | **Trang** | 27/06/1994 | | | 8.3 | Tám ba | C14QT3 | |

*Sinh viên chưa đóng học phí không được kiểm tra giữa kỳ và thi kết thúc học phần.*